

Bảng cân đối kế toán
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu kỳ (30/09/2015)
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	23 414 970 691	20 384 418 156
I. Tiền và tương đương tiền	110	6 995 838 937	7 569 074 513
1. Tiền	111	6 995 838 937	7 569 074 513
2. Tương đương tiền	112		
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	13 191 620 000	12 517 742 110
1. Đầu tư ngắn hạn	121	13 272 333 965	12 568 435 217
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	13 272 333 965	12 568 435 217
1b. Đầu tư ngắn hạn khác	12B		
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	- 80 713 965	- 50 693 107
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3 227 511 754	297 601 533
1. Phải thu khách hàng	131	2 886 300 000	
2. Trả trước cho người bán	132		60 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	200 974 768	185 176 533
5. Các khoản phải thu khác	135	140 236 986	52 425 000
5a. Phải thu khác 1388	13A	138 236 986	
5b. Phải thu 141	13B	2 000 000	52 425 000
5c. Phải trả khác 338	13B		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
B. Tài sản dài hạn	200	93 186 600 685	10 429 682 351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
II. Tài sản cố định	220		
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
- Nguyên giá	222	865 364 000	865 364 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 865 364 000	- 865 364 000
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	80 000 000	80 000 000



72

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu kỳ (30/09/2015)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 80 000 000	- 80 000 000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	93 066 527 214	10 322 709 214
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	93 066 527 214	10 982 407 111
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	9 066 527 214	10 982 407 111
- Trái phiếu	25C	84 000 000 000	
- Tiền gửi kỳ hạn >12 tháng	25D		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		- 659 697 897
IV. Tài sản dài hạn khác	260	120 073 471	106 973 137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	110 073 471	96 973 137
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	10 000 000	10 000 000
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
Tổng tài sản	220	116 601 571 376	30 814 100 507
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	1 717 213 505	185 225 183
I. Nợ ngắn hạn	310	1 717 213 505	185 225 183
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	1 471 902 998	
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	167 442 357	156 861 802
5. Phải trả người lao động	315	- 24 000 000	
6. Chi phí phải trả	316	4 329 450	
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	97 538 700	28 363 381
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	114 884 357 871	30 628 875 324
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	120 000 000 000	36 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu kỳ (30/09/2015)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	121 800 000	121 800 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-5 237 442 129	-5 492 924 676
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	430	116 601 571 376	30 814 100 507
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1 125 185 563	1 125 185 563
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		993 901 519	1 311 567 044
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		795 030 920 586	663 462 290 000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		200 974 768	185 176 533

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

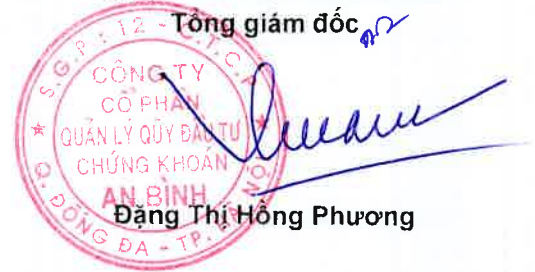
Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng giám đốc



Đặng Thị Hồng Phương



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý IV năm 2015

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ này năm trước (QIV/2014)	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu	1 878 682 397	1 821 044 613	6 968 663 506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	1 878 682 397	1 821 044 613	6 968 663 506
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	360 437 862	222 225 557	2 964 768 312
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	1 518 244 535	1 598 819 056	4 003 895 194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	276 479 088	265 502 029	5 140 095 702
7. Chi phí tài chính	355 004 157	-1 944 093 138	2 699 731 123
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1 184 236 919	1 095 519 714	4 579 821 117
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	255 482 547	2 712 894 509	1 864 438 656
10. Thu nhập khác			
11. Chi phí khác		1 391 453	
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 1 391 453	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	255 482 547	2 711 503 056	1 864 438 656
14. Thuế TNDN hiện hành			
15. Thuế TNDN hoãn lại			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	255 482 547	2 711 503 056	1 864 438 656
17. Lãi trên cổ phiếu (*)			

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng giám đốc



Đặng Thị Hồng Phương

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Theo Phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ này năm trước (QIV/2014)	Lũy kế từ đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3 091 587 846	8 796 006 358	41 020 999 750
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-2 728 684 832	-9 667 469 902	-42 384 063 510
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	- 676 989 600	- 620 840 900	- 2 959 167 900
4. Tiền trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5 474 000	4 355 000	190 338 300
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	- 287 255 842	- 148 875 354	-1 176 532 891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 595 868 428	-1 636 824 798	-5 308 426 251
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-84 000 000 000		-84 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22 632 852	3 373 014	1 576 529 705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-83 977 367 148	3 373 014	-82 423 470 295
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	84 000 000 000	6 000 000 000	84 000 000 000
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	84 000 000 000	6 000 000 000	84 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 573 235 576	4 366 548 216	-3 731 896 546
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7 569 074 513	6 361 187 267	10 727 735 483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+70)	70	6 995 838 937	10 727 735 483	6 995 838 937

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng giám đốc




Đặng Thị Hồng Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)
QUÝ 4 NĂM 2015

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Bình ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015235 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Chủ tịch UNCK NN cấp ngày 28/12/2006.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là chứng khoán

3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư, Quản lý danh mục đầu tư, Tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật hiện hành.

4- Tổng số nhân viên

Công ty có tổng số nhân viên là 12 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý : 02
- Tuyển dụng mới : 0
- Chuyển công tác : 0
- Kỷ luật : 0

5- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong kỳ báo cáo:

Ngày 23/12/2015, Công ty đã được cấp giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 36 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng.

II – KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III – Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty quản lý quỹ *Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính* ban hành.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán đối với Công ty quản lý quỹ ban hành theo *Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính*

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản, khả năng chuyển đổi thành thành một lượng tiền xác định và ít nhiều rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị trong việc chuyển đổi của các khoản này.

2 - Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hữu hình được xác định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/203/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm



20

3 - Phương pháp kế toán các khoản đầu tư chứng khoán

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các loại công cụ, dụng cụ phân bổ dần các khoản chi phí trả trước hoạt động phục vụ cho việc thành lập doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước có tác dụng trong nhiều kỳ kinh doanh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định kế toán hiện hành phù hợp với thời gian ham gia vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu nhưng không quá 3 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc trích lập các dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập cho từng loại chứng khoán Công ty nắm giữ đến thời điểm lập báo cáo và có giá trị giảm so với giá trị sổ sách. Mức trích lập là phần chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi Hợp đồng Quản lý danh mục, Hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán đầu tư đem bán.

- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền	Kỳ báo cáo	Đơn vị tính: VND
		Đầu kỳ
- Tiền mặt tại quỹ	34 195 300	24 861 400
- Tiền gửi ngân hàng	6 961 643 637	7 544 213 113
- Đầu tư tài chính khác		
Cộng	6 995 838 937	7 569 074 513

ma

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Kỳ báo cáo		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (bị giảm giá/rủi ro)	889 300	13 272 333 965	819 300	12 568 435 217
+ CP CTCP CMC	850 000	12 718 787 608	750 000	11 246 584 610
+ CP CTCP Xi măng Bim Sơn	39 300	553 546 357	39 300	553 546 357
+ CP CTCP Chứng khoán SSI			30 000	768 304 250
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
Tổng cộng	889 300	13 272 333 965	819 300	12 568 435 217

Đơn vị tính: VND

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán		
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	200 974 768	185 176 533
- Phải thu phí thưởng hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác (Tự doanh)	2 886 300 000	
Cộng	3 087 274 768	185 176 533

Đơn vị tính: VND

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức, trái tức, lãi TG và lợi nhuận được chia	138 236 986	
- Phải thu khác	2 000 000	52 425 000
Cộng	140 236 986	52 425 000

Đơn vị tính: VND

5. Thuế và các khoản phải thu của NN	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
.....		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		

Đơn vị tính: VND

6. Các khoản phải thu dài hạn khác	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	10 000 000	10 000 000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	10 000 000	10 000 000

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu Kỳ báo cáo			865 364 000		865 364 000
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối Kỳ báo cáo			865 364 000		865 364 000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu Kỳ báo cáo			865 364 000		865 364 000
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối Kỳ báo cáo			865 364 000		865 364 000
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu Kỳ báo cáo			-		-
- Tại ngày cuối Kỳ báo cáo			-		-

- Giá trị còn lại Kỳ báo cáo của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: